



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PORTSERCO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Portserco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
• Trạm Kinh doanh thương mại	Số 4 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng
• Xưởng Cơ khí – Công trình	Số 4 Bạch Đằng, Thành phố Đà Nẵng
• Trạm Dịch vụ Hàng hải	Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng
• Trạm Kinh doanh Vận tải	Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
• Cửa hàng miễn thuế	Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là 30%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 1, Tòa nhà số 24 Phan Bội Châu, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (84) 0511 3886305
- Fax : (84) 0511 3863736

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ; Cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Phó chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Trần Viết Hoè | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |
| • Bà Dương Thị Huê | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |
| • Ông Lê Văn Xuân | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyền | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/03/2009 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Trần Viết Hoè | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Lê Nam Hùng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/12/2010 |
| • Bà Dương Thị Huê | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 132/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Portserco**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/02/2011 của Công ty Cổ phần Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

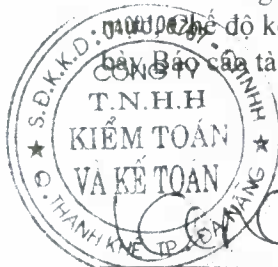
Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Nguyễn Thị Quỳnh Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1321/KTV

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày..... 28 -02- 2011

Số..... 164..... Quyển số..... 1.....

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG THUẬN PHƯỚC



Phạm Văn Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.994.972.086	17.834.130.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	727.678.500	2.398.270.396
1. Tiền	111		727.678.500	335.160.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.063.109.731
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.811.299.344	12.208.696.509
1. Phải thu khách hàng	131		11.045.407.781	11.302.417.784
2. Trả trước cho người bán	132		582.214.222	419.979.156
3. Các khoản phải thu khác	135	6	183.677.341	486.299.569
IV. Hàng tồn kho	140		1.509.712.126	1.763.255.252
1. Hàng tồn kho	141	7	1.509.712.126	1.763.255.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		946.282.116	1.463.908.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	138.090.741	90.935.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	759.084.933
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	808.191.375	613.888.464
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.808.603.833	38.453.485.632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.384.835.251	34.296.297.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.124.588.173	10.476.833.033
- Nguyên giá	222		29.410.002.683	18.225.355.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.285.414.510)	(7.748.521.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	11.450.826.518	14.256.128.790
- Nguyên giá	228		11.450.826.518	14.256.128.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.809.420.560	9.563.335.493
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.866.000.000	2.866.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.800.000.000	2.800.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		66.000.000	66.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.557.768.582	1.291.188.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.328.946.694	1.021.982.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	228.821.888	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	269.205.481
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.803.575.919	56.287.616.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

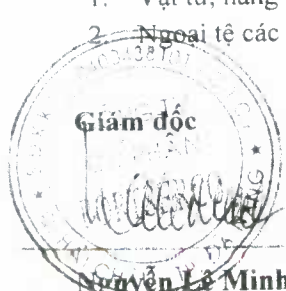
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.728.648.125	28.079.159.259
I. Nợ ngắn hạn	310		19.118.002.653	18.839.198.313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	9.039.279.860	6.898.102.795
2. Phải trả người bán	312		6.830.480.266	7.227.377.075
3. Người mua trả tiền trước	313		1.000.441.800	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.624.810.317	2.786.872.229
5. Phải trả người lao động	315		30.430.568	599.039.911
6. Chi phí phải trả	316	18	18.352.520	211.774.362
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	550.585.901	241.763.207
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.621.421	874.268.734
II. Nợ dài hạn	330		7.610.645.472	9.239.960.946
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	246.394.870	96.394.870
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	6.760.988.129	8.680.701.272
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	22	396.741.261	462.864.804
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		206.521.212	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.074.927.794	28.208.457.360
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.074.927.794	28.208.457.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	23	1.633.524.798	1.633.524.798
3. Cổ phiếu quỹ	414	23	(211.100.000)	(211.100.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		100.398	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	11.800.000.000	11.800.000.000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	189.306.206	341.222.751
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	663.096.392	2.644.809.811
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.803.575.919	56.287.616.619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
----------	------------	------------

- | | | |
|---|--------|---|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ủy thác | - | - |
| 2. Ngoại tệ các loại (USD) | 101,31 | - |



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2011

CHUNG THỰC
ĐÁP SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày..... 28-02-2011
 Số..... 167 Quyền số..... 1
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG THUAN PHUOC
 Kế toán trưởng



Dương Thị Huệ

Phạm Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	97.613.455.371	113.108.647.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	97.613.455.371	113.108.647.307
4. Giá vốn hàng bán	11	25	92.183.839.675	94.613.154.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>5.429.615.696</u>	<u>18.495.492.341</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	58.369.645	576.326.031
7. Chi phí tài chính	22	27	2.196.591.891	1.708.695.329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.196.591.891	1.706.187.509
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.569.310.872	2.488.194.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(277.917.422)</u>	<u>14.874.928.968</u>
11. Thu nhập khác	31	28	411.448.920	5.696.965.068
12. Chi phí khác	32	29	191.217.500	1.332.244.099
13. Lợi nhuận khác	40		<u>220.231.420</u>	<u>4.364.720.969</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>(57.686.002)</u>	<u>19.239.649.937</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	214.859.848	2.769.014.034
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(294.945.431)	462.864.804
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>22.399.581</u>	<u>16.007.771.099</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	19	13.579

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày..... 28 -02- 2011

Số..... Quyển số.....

▶ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG THUAN PHUOC

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ

Giám đốc

Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Phạm Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	100.690.044.237	106.932.517.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(85.062.944.532)	(88.806.409.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.582.000.327)	(3.741.442.819)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.196.591.891)	(1.706.187.509)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.502.973.610)	(22.580.336)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.843.469.194	8.903.704.885
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.213.114.915)	(10.113.669.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.975.888.156	11.445.932.892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.360.211.926)	(17.831.253.460)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	156.590.909	772.300.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(40.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339.689.645	260.347.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.863.931.372)	(16.838.606.343)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.153.698.859	24.279.401.035
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.932.234.937)	(18.782.256.151)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.004.113.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.782.649.078)	5.497.144.884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.670.692.294)	104.471.433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.398.270.396	2.293.798.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	100.398	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	727.678.500	2.398.270.396



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Kinh doanh vận chuyên hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh hàng hóa tại Cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	298.980.035	208.415.818
Tiền gửi ngân hàng	428.698.465	126.744.847
Các khoản tương đương tiền	-	2.063.109.731
Cộng	727.678.500	2.398.270.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.920.000	289.240.000
Các khoản khác	175.757.341	197.059.569
Cộng	183.677.341	486.299.569

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	19.756.009
Công cụ, dụng cụ	6.455.000	16.744.925
Chi phí SX, KD dở dang	726.925.240	711.869.875
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	776.331.886	1.014.884.443
Cộng	1.509.712.126	1.763.255.252

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	138.090.741	90.935.433
Cộng	138.090.741	90.935.433

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	808.191.375	613.888.464
Cộng	808.191.375	613.888.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	606.057.758	557.973.453	16.926.052.996	135.270.797	18.225.355.004
Tăng trong năm	11.460.945.086	94.545.454	25.890.864	12.545.455	11.593.926.859
Giảm trong năm	-	409.279.180	-	-	409.279.180
Số cuối năm	12.067.002.844	243.239.727	16.951.943.860	147.816.252	29.410.002.683
Khấu hao					
Số đầu năm	225.181.909	368.552.025	7.080.797.978	73.990.059	7.748.521.971
Khấu hao trong năm	278.358.320	85.862.260	1.437.685.483	66.791.793	1.868.697.856
Giảm trong năm	-	331.805.317	-	-	331.805.317
Số cuối năm	503.540.229	122.608.968	8.518.483.461	140.781.852	9.285.414.510
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	380.875.849	189.421.428	9.845.255.018	61.280.738	10.476.833.033
Số cuối năm	11.563.462.615	120.630.759	8.433.460.399	7.034.400	20.124.588.173

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2010 là 17.776.036.994 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.948.133.756 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình: Là quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m ²)
Đường Yết Kiêu, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	418.134.435	Lâu dài	137,1
Số 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng	3.520.200.000	Lâu dài	129,8
Lô B1 - 13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	7.512.492.083	Lâu dài	7.320,0
Cộng	11.450.826.518		

Tại ngày 31/12/2010, lô đất tại Lô B1 -13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình XD CB khu văn phòng, kho tại Thọ Quang	-	7.707.704.397
Công trình xây dựng cây xăng dầu	-	57.319.999
Công trình XD CB tại kho bãi Khu Hậu Cần	1.809.420.560	1.700.154.370
Công trình XD CB tại 75 Nguyễn Tất Thành	-	98.156.727
Cộng	1.809.420.560	9.563.335.493

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.800.000.000		2.800.000.000
+ Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng (chiếm 35% vốn điều lệ)	280.000	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác		66.000.000		66.000.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP XNK và DV Cảng Sài Gòn	6.600	66.000.000	6.600	66.000.000
Cộng		2.866.000.000		2.866.000.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng và Công ty Cổ phần XNK và Dịch vụ Cảng Sài Gòn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2010 cho khoản vốn đã đầu tư này. Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	-	46.378.171
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.294.723.966	939.241.027
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	27.272.728	36.363.637
Phần mềm kế toán	6.950.000	-
Cộng	1.328.946.694	1.021.982.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của khoản lỗ tính thuế năm 2009 chưa sử dụng	228.821.888	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	228.821.888	-

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	6.896.321.112	4.989.440.043
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.896.321.112	4.989.440.043
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.142.958.748	1.908.662.752
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.725.458.748	1.184.658.752
- Ngân hàng TM CP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	417.500.000	724.004.000
Cộng	9.039.279.860	6.898.102.795

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	134.944.897	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.471.345.346	2.759.459.108
Thuế thu nhập cá nhân	8.965.000	-
Các loại thuế khác	9.555.074	27.413.121
Cộng	1.624.810.317	2.786.872.229

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí đi dời triển tàu	-	211.774.362
Chi phí phải trả khác	18.352.520	-
Cộng	18.352.520	211.774.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	103.054.166	72.167.124
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	12.131.646	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.400.089	169.596.083
- Các khoản khác (chi phí phải trả lãi xe, các khoản ứng hộ...)	435.400.089	169.596.083
Cộng	550.585.901	241.763.207

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký cược dài hạn	246.394.870	96.394.870
Cộng	246.394.870	96.394.870

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	6.760.988.129	8.680.701.272
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng		654.994.000
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.760.988.129	8.025.707.272
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	6.760.988.129	8.680.701.272

✓ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0024/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư xây dựng nhà kho, bãi, văn phòng tại Lô 3 B1-13KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang – Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là 01 số phương tiện vận tải và tài sản hình thành trên đất tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang.
- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0025/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư mua sắm 4 chiếc xe ô tô ben và 4 xe ô tô tải thùng. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của MSB VN được thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0001/08/ĐN ngày 25/01/2008 để thanh toán tiền mua đất để đầu tư dự án Nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam 1,05%/tháng thay đổi 3 tháng/lần = Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng cao nhất tại Maritime Bank Đà Nẵng + biên độ 0,3%/tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: 0001/2010/ĐN ngày 11/01/2010 để đầu tư xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu. Thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trong hạn hiện tại là 12%/năm theo quy định của MSB VN. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo các Hợp đồng:
 - Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 14-05/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 21/6/2007 để bổ sung tiền mua xe ô tô. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 1,12%/tháng được điều chỉnh 12 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 06-07/07/HĐTD/TH-PN/TCBCH ngày 12/7/2007 để bổ sung tiền mua xe ô tô tải. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 1,1%/tháng được điều chỉnh 12 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước mang sang	462.864.804	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm	-	462.864.804
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	66.123.543	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	396.741.261	462.864.804

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/09	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	-	90.794.307	44.561.659
Tăng trong năm	-	-	-	11.800.000.000	267.920.491	16.007.771.099
Giảm trong năm	-	-	-	-	17.492.047	13.407.522.947
Số dư tại 31/12/09	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	2.644.809.811
Số dư tại 01/01/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	2.644.809.811
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	22.399.581
Giảm trong năm	-	-	-	-	151.916.545	2.004.113.000
Số dư tại 31/12/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	189.306.206	663.096.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.110	21.110
- Cổ phiếu thường	21.110	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu thường	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.644.809.811	44.561.659
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.399.581	16.007.771.099
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2.004.113.000	13.407.522.947
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	11.800.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	267.920.491
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.339.602.456
- Chia lãi cho các cổ đông	2.004.113.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	663.096.392	2.644.809.811

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	97.613.455.371	113.108.647.307
Doanh thu bán hàng	29.448.137.827	17.873.950.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.167.317.544	60.807.070.840
- Doanh thu hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng	59.964.870.543	58.633.667.134
- Doanh thu hoạt động ăn uống	700.623.956	1.161.370.100
- Doanh thu hoạt động sửa chữa	501.823.045	1.012.033.606
Doanh thu bất động sản đầu tư	6.998.000.000	34.427.625.700
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.613.455.371	113.108.647.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa	26.337.157.130	17.415.870.437
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.441.060.093	58.096.290.664
- Giá vốn hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng	58.268.234.997	55.950.217.770
- Giá vốn hoạt động ăn uống	671.002.051	1.134.039.288
- Giá vốn hoạt động sửa chữa	501.823.045	1.012.033.606
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán BDS đầu tư	6.405.622.452	19.100.993.865
Cộng	92.183.839.675	94.613.154.966

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.449.645	260.347.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.920.000	289.240.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	26.738.914
Cộng	58.369.645	576.326.031

27. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	2.196.591.891	1.706.187.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.507.820
Cộng	2.196.591.891	1.708.695.329

28. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	156.590.909	702.090.909
Thu nhập từ đem tài sản đi góp vốn	-	2.115.953.389
Thu từ tiền đền bù đi dời triển tàu	-	2.839.320.821
Các khoản thu nhập khác	254.858.011	39.599.949
Cộng	411.448.920	5.696.965.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	84.960.358	22.217.892
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	77.473.863	497.982.129
Chi phí tài sản đem đi góp vốn	-	557.269.618
Chi phí di dời triển tàu	-	211.774.362
Các khoản chi phí khác	28.783.279	43.000.098
Cộng	191.217.500	1.332.244.099

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(57.686.002)	19.239.649.937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(650.063.550)	3.811.000.231
Lợi nhuận từ bán bất động sản	592.377.548	15.428.649.706
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	917.125.392	(4.332.000.154)
Điều chỉnh tăng	925.045.392	648.019.883
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	412.606.038	253.732.254
- Phân bổ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	264.494.174	-
- Chi phí không hợp lệ đối với chuyển nhượng BĐS	247.945.180	394.287.629
Điều chỉnh giảm	7.920.000	4.980.020.037
- Cổ tức nhận được	7.920.000	289.240.000
- Tiền nhận đền bù di dời triển tàu	-	2.839.320.821
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn	-	1.851.459.216
Tổng thu nhập chịu thuế	859.439.390	14.907.649.783
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	19.116.662	(915.287.552)
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyên nhượng BĐS	840.322.728	15.822.937.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.859.848	3.955.734.334
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	4.779.166	-
Thuế TNDN của hoạt động chuyên nhượng BĐS	210.080.682	3.955.734.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	1.186.720.300
Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	-	1.186.720.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	214.859.848	2.769.014.034
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(294.945.431)	462.864.804
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.399.581	16.007.771.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.399.581	16.007.771.099
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	22.399.581	16.007.771.099
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.178.890	1.178.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	13.579

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a. Các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty nhận đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các bên liên quan:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Cung cấp dầu máy, cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.722.188.585	2.369.047.082
Mua dầu máy, thuê dịch vụ vận chuyển	2.663.104.849	1.372.598.892

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng	381.426.672	62.539.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương của Ban Giám đốc	398.000.000	305.722.904
Thù lao của Hội đồng quản trị	116.000.000	42.300.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc		
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị		
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho	30.000.000	283.000.000
- Ban Giám đốc		
- Hội đồng quản trị	30.000.000	283.000.000
Cộng	544.000.000	631.022.904

33. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên các báo cáo trên đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày..... 28 -02- 2011.....

Số..... 1/2011..... Quyền số..... 1.....

CHỦ TỊCH HĐQT PHƯƠNG THUẬN PHƯỚC

Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2011



Phạm Văn Dũng


Dương Thị Huệ